

CHI PHÍ, LỢI ÍCH ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM VÀ LỘ TRÌNH CẢI CÁCH HỌC PHÍ THEO NHÓM NGÀNH

PHÙNG XUÂN NHẠ* & PHẠM XUÂN HOAN**

Phân tích tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục, nghiên cứu này kết luận đầu tư cho giáo dục của VN không tuân thủ quy luật lợi ích cận biên giảm dần. Do đó, tăng học phí và tăng đầu tư cho giáo dục đại học sẽ làm tăng tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư, nói cách khác tăng hiệu quả đầu tư.

Học phí đại học quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP sẽ tăng hơn 2 lần trong giai đoạn 2011-2015. Thông qua phương pháp so sánh giữa chi phí đào tạo thực tế và chi phí đào tạo hợp lý, nghiên cứu kết luận kết thúc giai đoạn cải cách học phí này các cơ sở đào tạo đại học mới chỉ đáp ứng được khoảng 2/3 nhu cầu về tài chính cần thiết để thực hiện được mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới. Lộ trình hợp lý cải cách học phí nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 15 năm và các nhóm ngành đào tạo đại học còn lại là 10 năm.

Từ khóa: Cải cách học phí, chi phí đơn vị, chi phí thực tế, chi phí hợp lý.

1. Giới thiệu

Giáo dục là một lĩnh vực đặc biệt. Một mặt, giáo dục là quyền lợi của công dân, vì thông qua giáo dục con người hiểu biết hơn, tận hưởng cuộc sống tốt hơn, sống hạnh phúc hơn. Mặt khác, giáo dục cũng đồng thời là một lĩnh vực đầu tư: Đầu tư tiền vốn kinh phí và thời gian để nâng cao trình độ nhằm nâng cao năng suất lao động. Trên phương diện phân bổ ngân sách, ngày càng nhiều nước chuyển chỉ cho giáo dục từ hạng mục chi thường xuyên sang chi đầu tư, coi chi giáo dục là chi đầu tư phát triển.

So với tỉ lệ thu hồi vốn cho giáo dục ở các nước đang phát triển trong nghiên cứu của Psacharopoulos & Patrinos (2002), tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục của VN là thấp. Theo quy luật lợi ích cận biên giảm dần, nếu đầu tư ít thì giá trị cận biên cao và tỉ lệ thu hồi vốn sẽ tương đối cao; nếu đầu tư nhiều thì giá trị cận biên thấp và tỉ lệ thu hồi vốn sẽ tương đối thấp. Vậy phải chăng là đầu tư cho giáo dục của VN là rất cao, nên theo quy luật lợi ích cận biên giảm dần, tỉ lệ thu hồi vốn cho giáo dục của VN đã thấp hơn?

Bài viết này giải thích nguyên nhân của hiện tượng đầu tư cho giáo dục của VN không tuân theo quy luật lợi ích cận biên giảm dần, cụ thể là giải thích nguyên nhân tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục của VN không cao như lí thuyết đã chỉ ra ứng với mức độ đầu tư thấp. Mặt khác, bài viết cũng đánh giá mức độ hợp lý của học phí hiện hành và gợi ý lộ trình tăng học phí phù hợp cho một số nhóm ngành học.

2. Cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Chi phí và lợi ích của giáo dục

Giáo dục góp phần xây dựng một lực lượng lao động có tay nghề, có khả năng thích ứng với thế giới đầy biến động, có tầm nhìn và tư duy sáng tạo. Giống như các ngành dịch vụ khác, giáo dục phát sinh chi phí và lợi ích.

Chi phí bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội. Chi phí trực tiếp là chi phí cho các nguồn lực có thể nhìn thấy được mà xã hội giành cho giáo dục, như lương giáo viên, giảng đường, văn phòng các cơ sở đào tạo, giáo trình, sách giáo khoa, văn phòng phẩm v.v.. Chi phí cơ hội là khoản thu nhập bị mất khi người học không tham gia được hoạt động sản

*PGS.TS., Trường Đại học Quốc gia Hà Nội

**TS., Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo bảo hiểm

Email: nhapx@vnu.edu.vn, hoanphamxuan@gmail.com

xuất. Schultz (1960) nhận định chi phí cơ hội đối với giáo dục đại học cao hơn chi phí trực tiếp trên 50%. Tất nhiên, chi phí gián tiếp với bậc đào tạo thấp, ví dụ như tiểu học, là rất thấp, vì học sinh tiểu học không lao động, chỉ giúp đỡ việc nhà với giá trị đóng góp không đáng kể.

Giáo dục đem lại lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Về lợi ích cá nhân, trước hết phải kể tới lợi ích kinh tế, đó là mức thu nhập cao hơn mà người lao động được đào tạo có được. Nhưng lợi ích cá nhân không chỉ dừng ở mặt kinh tế. Người được đào tạo sẽ thấy tự tin hơn trong cuộc sống. Thông qua học tập, con người có khả năng đọc, viết, có khả năng hòa nhập vào cộng đồng, qua đó thêm yêu cuộc sống, sống hạnh phúc hơn. Về mặt này, cần làm rõ, bản thân giáo dục không chỉ làm con người hạnh phúc hơn, mà giáo dục giúp con người tìm thấy hạnh phúc của chính mình.

Lợi ích xã hội của giáo dục bao gồm lợi ích cá nhân và những ngoại ứng tích cực mà giáo dục đem lại cho những người không trực tiếp tham gia học tập. Ví dụ, giáo dục có tính liên kết giữa các thế hệ. Trẻ em học được rất nhiều điều quý giá tại gia đình nếu bố mẹ là người có đào tạo. Chính vì lý do này, một người có thể không tham gia hoạt động sản xuất, nhưng khoản chi phí cho giáo dục đối với người này trong một chừng mực nào đó vẫn có thể nhìn nhận là một khoản đầu tư, vì người đó sẽ có những tác động tốt tới thế hệ tiếp theo trong gia đình. Còn rất nhiều ví dụ khác về lợi ích xã hội của giáo dục, mặc dù rất khó định lượng: Giáo dục làm giảm tỉ lệ tội phạm trong xã hội, qua đó giảm chi phí xã hội; giáo dục làm tăng hiệu quả các chiến dịch thông tin, truyền thông vì con người dễ dàng hiểu hơn các thông điệp v.v.. Do lợi ích của giáo dục là rất lớn, trong khi khả năng chi trả cá nhân còn hạn chế, tất cả các nước đều giành tỉ lệ ngân sách tương đối lớn cho giáo dục.

2.2. Tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục đại học tại VN (ROE)

Lợi ích và chi phí của giáo dục đã được nêu, nhưng lượng hóa chính xác chúng để qua đó tính chính xác tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục là việc rất khó, vì: (i) Có quá nhiều loại chi phí liên quan; do các cơ sở đào tạo chi như lương giáo viên, đầu tư giảng đường, trang thiết bị v.v.; một số khác

do cá nhân chi như tiền mua sách vở, văn phòng phẩm, chi phí đi lại v.v.. Đặc biệt, rất khó đánh giá chi phí cơ hội, do nó khác nhau giữa các cá nhân, giữa từng thời điểm cụ thể của mỗi cá nhân; (ii) trên thực tế, quá khó để tính toán được lợi ích cá nhân về mặt kinh tế của giáo dục vì sau khi học xong, người học sử dụng kiến thức học được cho cả phần cuộc đời còn lại, là một khoảng thời gian quá dài. Các lợi ích cá nhân phi kinh tế khác (làm cho con người thấy hạnh phúc hơn) và các ngoại ứng tích cực của giáo dục, cho tới nay chưa có phương pháp nào để lượng hóa.

Để khắc phục những khó khăn nói trên, các nhà kinh tế ngầm định tỉ lệ thu hồi vốn trong giáo dục là tỉ lệ % thu nhập hàng năm sẽ tăng lên nếu một người tham gia học thêm 1 năm học. Tương tự như vậy, tỉ lệ thu hồi vốn trong giáo dục đối với từng cấp học (ví dụ tiểu học, trung học, dạy nghề hay đại học) là tỉ lệ % thu nhập hàng năm sẽ tăng lên nếu một người tham gia cấp học đó.

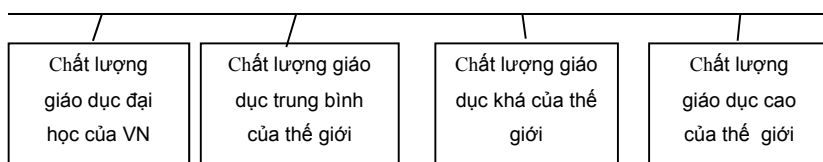
Về mặt toán học, tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục được biểu thị bởi giá trị hệ số β trong phương trình/công thức (1) do Mincer (1974) đề xuất, theo đó sẽ hồi quy logarith của mức lương (W) theo số năm đi học S và số năm kinh nghiệm E của lực lượng lao động. Nếu biến đổi biến S thành các biến giả ứng với các cấp học, sẽ tính được tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho các cấp học đó từ hệ số của biến giả tương ứng.

$$\ln(w) = \alpha + \beta S + \gamma_1 E + \gamma_2 E^2 + \varepsilon \quad (1)$$

Mặc dù được ngầm định như trên, tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư trong giáo dục vẫn giữ được những đặc tính cốt lõi nhất của một chỉ tiêu kinh tế và vì vậy vẫn được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu khoa học cũng như trong công tác hoạch định chính sách: (i) tỉ lệ thu hồi vốn cao hàm ý nếu được học tập, sau khi tốt nghiệp đi làm, thu nhập của người đi học sẽ được nâng lên nhiều và ngược lại; (ii) với cùng số năm đi học, nếu đầu tư trực tiếp cho giáo dục (giáo viên, giảng đường, trang thiết bị, v.v..) cao làm tăng chất lượng đào tạo, tăng thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp đi làm, thì tỉ lệ thu hồi vốn sẽ cao.

2.3. Chi phí đào tạo thực tế và chi phí đào tạo hợp lý

Khái niệm chi phí đào tạo thực tế và chi phí đào tạo hợp lý trong giáo dục đại học được đề cập tại Thăng & cộng sự (2012). Theo đó, chi phí đào tạo thực tế là chi phí bình quân mà các cơ sở đào tạo thực tế đang chi trả cho mỗi sinh viên trong mỗi năm học; chi phí đào tạo hợp lý là chi phí bình quân mà các cơ sở đào tạo lẽ ra phải chi cho mỗi sinh viên trong mỗi năm học, nếu muốn đạt được một mức chất lượng đào tạo trung bình trong thực chất lượng đào tạo đại học (Hình 1).



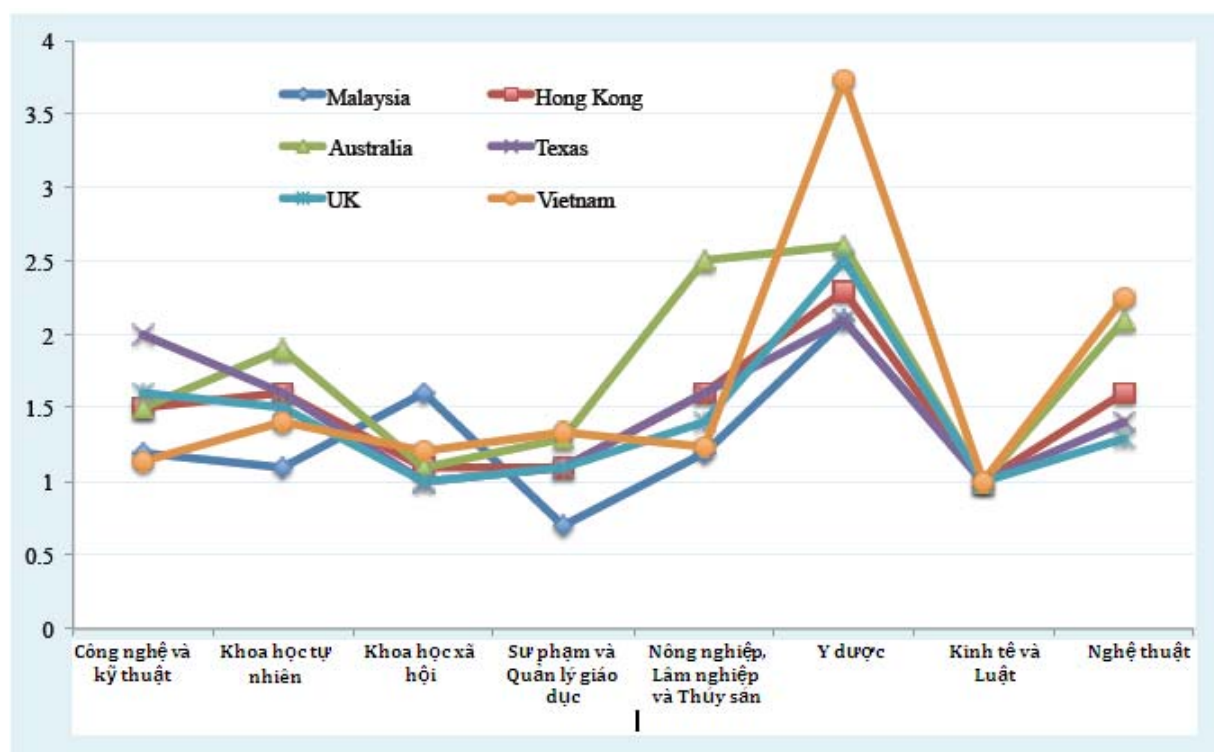
Hình 1. Thực chất lượng đào tạo đại học

Nguồn: Thăng & cộng sự (2012).

Thăng & cộng sự (2012), tính toán chi phí đào tạo thực tế đối với từng nhóm ngành đào tạo đại học thông qua việc khảo sát chi phí các trường đại học công của VN và tính toán chi phí đào tạo hợp lý dựa trên phương pháp sau:

Thứ nhất, các tác giả giả định coi ngành y dược của VN đã đạt được mức chất lượng trung bình của thế giới [1], do chi phí đơn vị tương đối của nhóm ngành này ở VN là rất cao. Mặt khác, chất lượng đào tạo ngành y dược VN tương đối tốt, sinh viên ra trường tương đối dễ tìm được công việc phù hợp, nhiều chuyên gia y dược VN đã được các nước đang phát triển mời sang làm việc v.v..

Thứ hai, giả sử ở các nước phát triển như Mỹ, Anh và Úc, chi phí đào tạo các nhóm ngành đều đã ở mức hợp lý. Đó là vì các trường đại học ở các nước này có xu hướng được thành lập lâu đời và sinh viên tốt nghiệp của họ được đào tạo theo định hướng thị trường. Như vậy



Hình 2. Tỷ lệ chi phí đào tạo đại học giữa các nhóm ngành của VN và một số nền kinh tế khác

Nguồn: Thăng & cộng sự, 2012

có thể tính được tỉ lệ chi phí hợp lý cho mỗi nhóm ngành (được định nghĩa là tỉ lệ giữa chi phí đơn vị đào tạo 1 sinh viên thuộc nhóm ngành đó so với chi phí đơn vị đào tạo 1 sinh viên y dược). Tiếp theo nghiên cứu giả định tỉ lệ chi phí hợp lý của VN là mức trung bình các tỉ lệ chi phí hợp lý của Mỹ, Anh và Úc.

Với các giả định trên, chi phí đào tạo hợp lý với mỗi nhóm ngành cụ thể sẽ là tích số của chi phí đào tạo thực tế của nhóm ngành y dược và tỉ lệ chi phí hợp lý của nhóm ngành đó.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng cả phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính áp dụng để phân tích tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục hiện tại và giải thích nguyên nhân đầu tư cho giáo dục tại VN không tuân thủ quy luật lợi ích cận biên giảm dần. Phương pháp định lượng, cụ thể là phương pháp so sánh giữa chi phí đào tạo thực tế với chi phí đào tạo hợp lý, được áp dụng để đánh giá mức học phí quy định trong Nghị định 49/2010/NĐ-CP và xây dựng lộ trình cải cách học phí cho từng nhóm ngành.

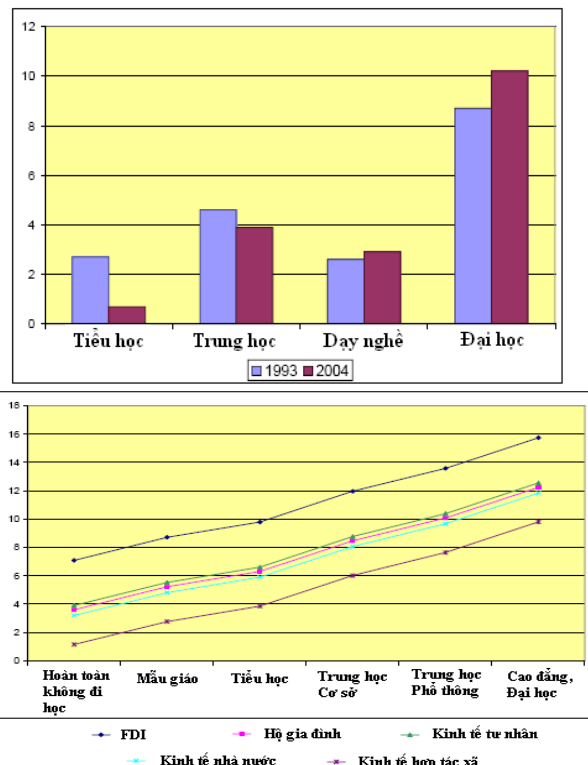
Nghiên cứu sử dụng số liệu về tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục của VN trong Worldbank (1998), tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục tại các nước khác trên thế giới trong Psacharopoulos & Patrinos (2002); số liệu về chi phí thực tế, chi phí đào tạo hợp lý một sinh viên đại học trong Thắng & cộng sự (2012); số liệu về học phí đại học giai đoạn 2011-2015 trong Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 15/5/2010 của Chính phủ.

3. Tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục của VN

Tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục của VN được trình bày ở Hình 1. Có thể rút ra một số nhận định như sau :

Thứ nhất, so với các nước đang phát triển trong nghiên cứu của Psacharopoulos & Patrinos (2002), VN có tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục thấp hơn nhiều. Thị trường lao động của VN rất thiếu nguồn nhân lực có đào tạo và có tay nghề, dẫn tới hạn chế thu hút đầu tư nước ngoài. Như vậy, giải thích tỉ lệ thu hồi vốn cho giáo dục của VN thấp là do đầu tư vào giáo dục quá nhiều là không thuyết phục. Có thể

những vấn đề sau đây mới là nguyên nhân thật sự: (i) Khu vực nhà nước (Chính phủ và SOE) của VN tương đối lớn, có sự cào bằng trong chính sách lương, nên thu nhập của người có đào tạo cao và của người có đào tạo thấp không khác biệt nhiều; (ii) Chất lượng giáo dục của VN còn thấp, giá trị gia tăng do giáo dục tạo ra chưa cao, nên tỉ lệ thu hồi vốn cũng không cao; và (iii) Kinh tế thị trường của VN chưa thực sự phát triển, thị trường lao động còn nhiều nút thắt nên người được đào tạo chưa được sử dụng đúng chuyên môn, làm giảm hiệu quả của đầu tư cho giáo dục. Như vậy, trái ngược với quy luật lợi nhuận giảm dần, việc tăng học phí không làm giảm mà sẽ làm tăng tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư, nói cách khác là tăng hiệu quả đầu tư vào giáo dục đại học.



Hình 3. Tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục tại VN (đơn vị %)

Nguồn: Patrinos & Moock (1998); VHLSS 1993, 2004 được trích trong Worldbank (2008)

Thứ hai, giáo dục đại học của VN có tỉ lệ thu hồi vốn cao hơn ở các cấp đào tạo thấp hơn. Điều này có vẻ phi lý vì chi phí đào tạo khi tính tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục trong công thức 1 chỉ tính tới

khoản chi phí cơ hội, đó là thu nhập bị mất đi do người lao động đi học. Với các cấp đào tạo thấp (như tiểu học, trung học và dạy nghề), chi phí cơ hội này là tương đối thấp nên rõ ràng tỉ lệ thu hồi vốn phải cao. Có lẽ lý do có thể giải thích được hiện tượng “phi lý” trên từ khía cạnh VN là một xã hội bằng cấp, coi trọng bằng đại học và trên đại học. Những người chưa tốt nghiệp đại học, dù có bằng tiểu học hay trung học chẳng nữa cũng bị đánh giá thấp, được chi trả rất thấp, dẫn tới tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục ở các cấp đào tạo này thấp.

Thứ ba, có sự khác biệt đáng kể trong tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục giữa các khu vực khác nhau của nền kinh tế, đặc biệt là giữa khu vực đầu tư nước ngoài (FDI) và khu vực hợp tác xã. Có thể nhận định 2 lý do dẫn tới sự khác biệt trên: (i) Khu vực FDI sử dụng người được đào tạo hợp lý hơn, đem lại năng suất lao động cao hơn, nên có khả năng chi trả tương đối nhiều hơn cho những người có trình độ; và (ii) Khu vực FDI tuyển chọn đầu vào kỹ hơn, nên mặc dù có bằng cấp như nhau, nhưng xét bình quân, những người làm cho khối FDI có năng lực làm việc thực sự cao hơn và được chi trả cao hơn các khu vực khác.

4. Đánh giá mức học phí đại học quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP

Số liệu của Bảng 1 cho thấy chi phí đào tạo một sinh viên đại học nhóm ngành kinh tế, luật là thấp nhất do nhóm ngành này không đòi hỏi nhiều thiết bị

và phòng thí nghiệm, trong khi có thể đào tạo với quy mô lớp học lớn. Nhóm ngành y dược có chi phí đào tạo cao nhất, gấp 3,73 lần khối kinh tế, luật, do nhóm ngành này đòi hỏi phòng thí nghiệm, thiết bị hỗ trợ và nguyên vật liệu rất đắt. Chi phí cao tiếp theo là nhóm ngành nghệ thuật, gấp 2,25 lần nhóm ngành kinh tế, luật, do quy mô lớp học rất nhỏ, thậm chí là 1 sinh viên/1 giảng viên và do dụng cụ âm nhạc, thiết bị biểu diễn cũng rất đắt tiền.

Bảng 1 cho biết mức độ đầu tư thực tế cho giáo dục đại học của VN thời điểm năm 2010 còn thấp rất nhiều so với mức độ đầu tư hợp lý để đạt được mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới. Nhóm ngành công nghiệp và kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đều đạt chưa đến 50%.

Chính phủ VN hết sức quan tâm tới giáo dục. Tuy nhiên, do số lượng học sinh nói chung và sinh viên đại học nói riêng đã và đang tăng lên nhanh chóng, nên rất khó có thể tăng mức đầu tư bình quân cho mỗi sinh viên từ ngân sách nhà nước. Giả định là trong thời gian tới Chính phủ duy trì mức đầu tư cho mỗi sinh viên từ ngân sách nhà nước như thời điểm hiện tại (năm 2010) và lạm phát trong những năm tới sẽ rơi vào khoảng 5%-10%/năm, theo lộ trình cải cách học phí giai đoạn 2011-2015 trong Nghị định 49/2010/NĐ-CP, chúng ta có thể nhận định như sau:

- Mặc dù mức học phí đã và sẽ tăng hơn gấp 2 lần trong giai đoạn 2011-2015, nhưng vẫn còn rất

Bảng 1. Chi phí đào tạo thực tế và chi phí đào tạo hợp lý tại VN năm 2010 (triệu VNĐ/sinh viên)

Nhóm ngành	Chi phí thực tế	Chi phí thực tế tại trường thấp nhất	Chi phí thực tế tại trường cao nhất	Chi phí thực tế so với nhóm ngành Kinh tế và luật	Chi phí hợp lý	% chi phí thực tế/chi phí hợp lý
Công nghệ và kỹ thuật	5,5	4,99	6,02	1,14	12,2	45,16%
Khoa học tự nhiên	6,8	4,64	9,01	1,41	12,0	56,83%
Khoa học xã hội và nhân văn	5,9	5,23	6,49	1,21	9,1	64,40%
Sư phạm và quản lý giáo dục	6,5	5,73	7,26	1,34	8,3	78,31%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,0	4,54	7,51	1,24	12,9	46,67%
Y dược	18,1	11,67	24,51	3,73	18,1	100,00%
Kinh tế và luật	4,9	4,51	5,18	1,00	7,8	62,18%
Nghệ thuật	10,9	9,52	12,31	2,25	12,5	87,28%

Nguồn: Thăng & cộng sự, 2012 và tính toán của các tác giả

Bảng 2. Mức độ đáp ứng nhu cầu tài chính để thực hiện mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới

Nhóm ngành	Học phí (Theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP), đơn vị: 1.000 VNĐ		Mức độ đáp ứng so với nhu cầu (Thời điểm năm 2015, năm cuối trong lộ trình của Nghị định 49)					
	Năm học		Lạm phát					
	2010-2011	2014-2015	5%	6%	7%	8%	9%	10%
Công nghệ và Kỹ thuật	310	650	60%	58%	56%	54%	52%	50%
Khoa học tự nhiên	310	650	70%	67%	65%	63%	60%	58%
Khoa học xã hội và nhân văn	290	550	76%	74%	71%	68%	66%	63%
Sư phạm và quản lý giáo dục								
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	290	550	55%	53%	51%	49%	47%	46%
Y dược								
Kinh tế và luật	290	550	79%	76%	73%	70%	68%	65%
Nghệ thuật	310	650	94%	91%	87%	84%	81%	78%
Bình quân thường			72%	70%	67%	65%	62%	60%

Nguồn: Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Mục 1 Điều 12 và tính toán của tác giả.

Bảng 3. Số năm cần thiết để đạt mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới

Nhóm ngành	Lạm phát					
	5%	6%	7%	8%	9%	10%
Công nghệ và Kỹ thuật	9	10	11	12	14	15
Khoa học tự nhiên	8	9	10	12	13	15
Khoa học xã hội và nhân văn	8	9	11	13	15	17
Sư phạm và quản lý giáo dục						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	14	16	18	20	24
Y dược						
Kinh tế và luật	7	8	9	11	13	15
Nghệ thuật	6	7	8	10	12	14

Nguồn: Tính toán của các tác giả

thấp so với nhu cầu về mặt tài chính nhằm hướng tới mức chất lượng giáo dục trung bình của thế giới. Ở mức lạm phát thấp 5%, học phí năm 2015 là năm cuối của lộ trình cải cách học phí hiện tại mới đáp ứng được bình quân 72% yêu cầu. Mức đáp ứng này giảm xuống chỉ còn bình quân 60% nếu lạm phát cao 10%. Hai nhóm ngành có mức đáp ứng rất thấp là nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với 46% và công nghệ và kỹ thuật với 50% (Bảng 2).

- Nếu sau năm 2015 vẫn tiếp tục cải cách tăng học phí theo tốc độ hiện hành của giai đoạn 2011-

2015, cụ thể là 17% và 20% (Bảng 4) với các nhóm ngành cụ thể, sẽ mất nhiều năm để đạt được trình độ trung bình của thế giới.

Cụ thể, trong điều kiện lạm phát thấp nhất, sẽ mất từ 6-12 năm, còn trong điều kiện lạm phát cao 10% sẽ mất tới 14-24 năm, tùy từng nhóm ngành. Lộ trình này là dài so với mục tiêu đặt ra là đảm bảo tài chính để nâng cao chất lượng đào tạo các nhóm ngành, đạt mức chất lượng đào tạo nhóm ngành y dược tại thời điểm năm 2010 (tức là mức chất lượng trung bình của thế giới).

Bảng 4. Tốc độ tăng học phí cần thiết để đạt mục tiêu mức chất lượng trung bình thế giới vào năm học 2014-2015

Nhóm ngành	Lạm phát						Nghị định 49
	5%	6%	7%	8%	9%	10%	
Công nghệ và kĩ thuật	41%	43%	45%	46%	48%	49%	20%
Khoa học tự nhiên	37%	39%	40%	42%	44%	45%	20%
Khoa học xã hội và nhân văn	29%	31%	33%	34%	36%	37%	17%
Sư phạm và quản lí giáo dục							
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	44%	46%	48%	49%	51%	53%	17%
Y dược							
Kinh tế và luật	27%	28%	30%	31%	33%	34%	17%
Nghệ thuật	24%	27%	29%	31%	33%	36%	20%
<i>Trung bình</i>	<i>34%</i>	<i>36%</i>	<i>37%</i>	<i>39%</i>	<i>41%</i>	<i>43%</i>	<i>19%</i>

Nguồn: Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Mục 1 Điều 12 và tính toán của tác giả.

Bảng 5. Đề xuất lộ trình cải cách học phí sau năm 2015

Theo Nghị định 49 Giai đoạn 2011-2015 (1.000VNĐ/học viên/tháng)						Đề xuất của nghiên cứu Giai đoạn 2016-2020 (1.000VNĐ/học viên/tháng)					
Nhóm ngành	Năm học					Năm học					% tăng hàng năm
	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 -2013	2013 -2014	2014 -2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Công nghệ và kĩ thuật	310	395	480	565	650	854	1.121	1.472	1.934	2.539	31%
Khoa học tự nhiên	310	395	480	565	650	826	1.048	1.331	1.691	2.148	27%
Khoa học xã hội và nhân văn	290	355	420	485	550	680	842	1.041	1.288	1.593	24%
Sư phạm và quản lí giáo dục											
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	290	355	420	485	550	672	821	1.004	1.227	2.537	22%
Y dược											
Kinh tế và luật	290	355	420	485	550	674	825	1.011	1.239	1.517	23%
Nghệ thuật	310	395	480	565	650	737	835	947	1.073	1.216	13%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, giai đoạn 5 năm tiếp theo (2021-2025)						Năm học					22%
						2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	
						3.100	3.788	4.629	5.657	6.914	

Nguồn: Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Mục 1 Điều 12 và tính toán của các tác giả.

- Giả sử VN muốn đạt được mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới vào năm cuối của lộ trình cải cách học phí 2011-2015, thì mức độ học phí phải tăng hàng năm rất cao. Cụ thể, trong điều kiện lạm phát thấp 5% học phí cần tăng trung bình 34%, trong điều kiện lạm phát cao 10% học phí cần tăng trung bình 43%, so với mức tăng 19% được tính toán từ Nghị định 49/2010/NĐ-CP.

5. Lộ trình cải cách học phí hợp lý

Tiếp tục giả định trong những năm tới Nhà nước giữ nguyên mức đầu tư cho mỗi học viên từ ngân sách nhà nước như tại thời điểm năm 2010. Với giả định an toàn nhất về mức lạm phát là 10% hàng năm, Bảng 3 và 4 gợi ý nên cải cách học phí nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong khoảng 15 năm và các nhóm ngành khác trong khoảng 10 năm, với mức phí áp dụng cho từng năm học (Bảng 5). Lộ trình này không quá dài (14-24 năm trong Bảng 4), nhưng không quá ngắn vì ngắn quá sẽ gây sức ép tăng học phí quá lớn đối với người dân.

Thực hiện lộ trình 10 năm như trên, các nhóm ngành, trừ nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, sẽ đảm bảo (về mặt tài chính) thực hiện mức chất lượng trung bình của thế giới vào năm học 2019-2020. Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo quy định hiện hành của Nghị định 49/2010/NĐ-CP với mức tăng hàng năm 17% và 20%, giai đoạn 5 năm tiếp theo 2016-2020 thực hiện mức tăng cao hơn, từ 23%-31% tùy từng nhóm ngành. Riêng nhóm ngành nghệ thuật giai đoạn 2016-2020 chỉ cần tăng học phí ở mức 13% là đạt yêu cầu vì phần đầu tư cho nhóm ngành này từ ngân sách nhà nước hiện nay tương đối lớn và giả định nhà nước tiếp tục đầu tư với tỉ lệ như hiện tại.

Nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, thực hiện lộ trình cải cách học phí 15 năm, theo đó giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo quy định hiện hành của Nghị định 49/2010/NĐ-CP với mức tăng hàng năm 17%, giai đoạn 10 năm tiếp theo 2016-2025 thực hiện mức tăng cao hơn là 22%.

Lưu ý, các mức tăng học phí nêu trên tính theo tỉ lệ phần trăm không phải là quá lớn, trong bối cảnh giả thiết lạm phát 10%. Tuy nhiên, đó là mức tăng liên tục, lũy kế trong thời gian dài nên tất yếu sẽ là

một gánh nặng đáng kể cho nhân dân vào những năm cuối. Mặc dù vậy, không có sự lựa chọn khác nếu chúng ta coi trọng và nghiêm túc đặt mục tiêu cải thiện chất lượng giáo dục.

Điểm đáng chú ý, theo Nghị định 49/2010/CP-NĐ của Chính phủ, mức học phí của nhóm ngành y được tăng rất nhiều, trung bình hàng năm 24% trong giai đoạn 2011-2015. Như nhận định của nghiên cứu này, nhóm ngành y được VN đã đạt được mức chất lượng trung bình của thế giới. Với việc tăng học phí như trên, Chính phủ có thể đạt được 2 mục tiêu là tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và giảm bớt phần bao cấp chi phí từ ngân sách nhà nước cho nhóm ngành đào tạo này.

6. Kết luận

Qua quá trình phân tích trên, có thể giải thích được tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục đại học của VN thấp không phải vì mức độ đầu tư quá nhiều, mà vì đầu tư quá thấp, dẫn tới chất lượng giáo dục thấp, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế thấp và kết quả cuối cùng là tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư thấp. Ngoài ra nghiên cứu này cũng nhận định hai lí do khác dẫn tới tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư cho giáo dục đại học thấp là sự cao bằng trong chính sách lương của khu vực nhà nước và việc sử dụng lao động còn chưa đúng với chuyên môn. Tăng đầu tư sẽ làm tăng tỉ lệ thu hồi vốn vốn đầu tư, nói cách khác là tăng hiệu quả của giáo dục đại học.

Mặt khác, ngoài nhóm ngành y được, hiện tại (thời điểm 2010) tất cả 7 nhóm ngành đào tạo đại học khác của VN còn được đầu tư rất ít. Mặc dù VN có lộ trình tăng học phí một số nhóm ngành trung bình 17% và một số nhóm ngành khác trung bình 20% hàng năm trong giai đoạn 2010-2015, tuy nhiên đến hết giai đoạn này, mức học phí cũng mới chỉ đáp ứng được khoảng 2/3 so với nhu cầu.

Thông qua phương pháp so sánh giữa chi phí đào tạo thực tế và chi phí đào tạo hợp lý, nghiên cứu này chỉ ra nếu muốn đạt mức chất lượng trung bình của thế giới vào năm 2015 thì mức học phí phải tăng rất mạnh hàng năm, trung bình vào khoảng 34%-43% so với mức tăng trung bình 19% của học phí quy định cho giai đoạn 2011-2015. Mặt khác, nếu sau năm 2015 tiếp tục cải cách học phí với tốc độ tăng giống giai đoạn 2011-2015, thì phải mất 14-24 năm

(kể từ năm 2010) giáo dục đại học VN mới đạt được mục tiêu mức chất lượng trung bình của thế giới.

Nghiên cứu đã đề xuất lộ trình hợp lý cải cách học phí đại học nhằm tiếp cận với mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới nhưng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. Theo đó nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nên cải cách theo lộ trình chậm 15 năm, với mức tăng học

phí hàng năm sau năm 2015 là 22%; các nhóm ngành còn lại nên cải cách theo lộ trình nhanh hơn, trong 10 năm, với mức tăng học phí hàng năm sau năm 2015 là 13% đối với nhóm ngành nghệ thuật và từ 22%-31% đối với các nhóm ngành còn lại ■

CHÚ THÍCH

[1] Thăng & cộng sự (2012) phân loại chất lượng đào tạo của thế giới thành 3 cấp thấp, trung bình, cao và giả định ngành y dược VN đạt mức chất lượng thấp của giới. Với những gì ngành y dược VN đã đạt được, tác giả cho rằng, sẽ là hợp lý hơn nếu phân loại chất lượng đào tạo thế giới thành 3 cấp trung bình, khá, cao và giả định ngành y dược VN đã đạt được mức trung bình của thế giới. Các nhóm ngành đào tạo đại học khác của VN hướng tới đạt mức chất lượng trung bình này của thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nghị định số 49/2010/CP-CP ngày 15/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.

Psacharopoulos George & Patrinos H. A. (2002), *Returns to Investment in Education: A Further Update*, World Bank Policy Research, Working paper No. 2881, Washington DC.

Quyết định số 795/2010/QĐ-BGD&ĐT ngày 27/2/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh TCCN, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Sala-i-Martin, J.M. (2011), *Global Competitiveness Report 2011-2012*, World Economic Forum, Geneva.

Schultz, T. W. (1960), "Capital Formation by Education", *Journal of Political Economy*.

Thang & cộng sự, (2012), *Research on the Unit Cost of Education*, Done within the Framework of The Second Higher Education Project (P079665), Component 1: Capacity Building for Policy Development, Sub-component 1.2: Financing.

Vietnam (2006), *Socio-Economic Development Plan 2006-2010*, Appendix of Government Decree No. 25/2006/NQ-CP, 9 October 2006.

World Bank (2008), *Vietnam: Higher Education and Skills for Growth*, Human Development Department, World Bank.